

Bản án số: 17/2023/DS-ST

Ngày 31-8-2023

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu di dời tài sản trên đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Dung

2. Ông Vũ Mạnh Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Đình Sắc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 04/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2023/QĐST-DS, ngày 15/8/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Âu Văn X, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Âu Văn X:

1. Bà Hoàng Thị S; sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 24/5/2022). Có mặt.

2. Ông Phạm Duy K, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 521, đường T, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (theo Hợp đồng ủy quyền số 018/2022/HĐUQ, ngày 12/7/2022). Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Lục Xuân D; sinh năm 1976. Có mặt.

2. Ông Lục Văn G; sinh năm 1979. Có mặt.

3. Ông Lục Văn T; sinh năm 1982. Có mặt.

4. Ông Lãng Văn T; sinh năm 1969. Vắng mặt.

5. Ông Lãng Văn L; sinh năm 1971. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lăng Văn L: Chị Lăng Thị N; sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 19/7/2022). Có mặt.

6. Ông Lăng Văn T; sinh năm 1975. Vắng mặt.

7. Ông Lăng Văn H; sinh năm 1980. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Âu Văn S, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

2. Bà Hà Thị Q, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Âu Văn S, bà Hà Thị Q: Ông Phạm Duy K; địa chỉ: Số 521, đường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (theo Hợp đồng ủy quyền số 018/2022/HĐUQ, ngày 12/7/2022). Có mặt.

3. Ông Lục Văn T; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

4. Bà Lưu Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lục Văn T, bà Lưu Thị N: Lục Xuân D; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Văn bản ủy quyền ngày 19/7/2022 và ngày 11/8/2022). Có mặt.

5. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị S: Bà Lương Thị Hương L - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

6. Bà Lăng Thị L; sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lăng Thị L: Chị Lăng Thị N; sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 19/7/2022). Có mặt.

7. Chị Lăng Thị N; sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

8. Chị Lăng Hương H; sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

9. Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị T: Ông Lục Văn T; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2023). Có mặt.

10. Bà Lưu Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Thị H: Ông Lục Văn G; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2023). Có mặt.

11. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khánh L - Phó trưởng Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền số 3326/GUQ-UBND, ngày 20/7/2023). Có mặt.

12. Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn H, chức vụ: Chủ tịch;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Mạnh H - Công chức Tư pháp hộ tịch xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền số 444/GUQ-UBND, ngày 13/4/2023). Vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

3. Ông Hoàng Thế P, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/01/2022, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Duy K trình bày:

Năm 1984, bà Hoàng Thị S kết hôn với ông Âu Văn C (em trai ông Âu Ký D). Khi về làm dâu bà đã được canh tác, trồng sản trên phần đất tranh chấp hiện nay. Năm 1996 gia đình nguyên đơn được Nhà nước cấp sổ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Âu Ký D (có tên gọi khác là Âu Việt D, Âu Văn D) tại hồ sơ số 165, ngày 12/12/1996 tại Hạt kiểm lâm huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Năm 1988 gia đình nguyên đơn cho ông Lục Văn T mượn một phần diện tích đất nhỏ để canh tác và làm một túp lều để ở. Sau đó gia đình ông T tự ý lấn dần lên phần đất rừng của gia đình nguyên đơn. Việc gia đình nguyên đơn cho mượn đất hai bên không lập biên bản thỏa thuận, hay giấy tờ gì. Cho đến năm 2000 thì hai bên xảy ra tranh chấp khi gia đình nguyên đơn đến phần đất này canh tác thì bị gia đình ông Lục Văn T và các con Lục Văn T, Lục Văn G, Lục Xuân D đánh, sự việc đó đã được UBND xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc lập biên bản xử lý. Sau thời điểm đó mỗi khi gia đình nguyên đơn lên phần đất đang tranh chấp để canh tác lại bị gia đình ông T ngăn cản, đe dọa nên gia đình nguyên đơn không đến đây canh tác nữa.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu được sở hữu, sử dụng thửa đất số 17, diện tích 8.055,3m² (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

2. Yêu cầu các hộ đã trồng lấn di dời hoa màu, cây cối ra khỏi thửa đất (gồm 01 cây nhãn, 01 cây khế, 15 cây hồng, 02 cây lê, 08 cây lát, 04 cây bưởi, 06 cây mận, 01 cây xoài, 25 cây hời).

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 09/8/2022 và có kết quả đo đạc tại mảnh trích đo địa chính số 73-2022, hệ tọa độ

VN2000, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn do Công ty cổ phần Tư vấn tài nguyên số 1 Lạng Sơn đo đạc nguyên đơn có ý kiến:

Phần diện tích đất tranh chấp mà phía nguyên đơn xác định tại buổi xem xét thẩm định ngày 09/8/2022 là 6.121,5m²; đường ranh giới tranh chấp được xác định theo trích đo là các điểm ABCDEFGHJKLMNQRST. Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Đối với phần diện tích S1 (ABCRST)= 627,2m² nằm trong thửa số 07;
- Đối với phần diện tích S3 (GHK)= 65,9m² nằm trong thửa số 51;
- Đối với phần diện tích S4 (LMNO) = 17,1m² nằm trong thửa số 36;

Tờ bản đồ địa chính số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích là 710,2m².

Nguyên đơn yêu cầu được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích S2 (CDEFGKLOPQR) = 5.411,3m² nằm trong thửa 17, đồ địa chính số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Đối với các tài sản có trên phần đất thuộc thửa 17 gồm: 01 ngôi miếu; 03 ngôi mộ xây đã cải táng (diện tích 15,5m²) của ông Lục Văn T và 06 ngôi mộ đất (diện tích 67,6m²) của ông Lãng Văn L nguyên đơn không có ý kiến gì và không yêu cầu chủ sở hữu di dời.

Đối với các tài sản khác là cây cối, hoa màu có trên đất nguyên đơn yêu cầu ông Lục Văn T, ông Lục Văn G, ông Lục Xuân D di dời ra khỏi đất tranh chấp.

Do phần đất tranh chấp hiện nay chỉ do các gia đình ông Lục Văn T, ông Lục Văn G, ông Lục Xuân D sử dụng nên nguyên đơn xin đề nghị rút yêu cầu khởi kiện đối với các bị đơn ông Lãng Văn T, Lãng Văn L, Lãng Văn T, Lãng Văn H;

Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và thuê cơ quan đo đạc) đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, mảnh trích đo địa chính số 73-2022, hệ tọa độ VN2000, tờ số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn do Công ty cổ phần Tư vấn tài nguyên số 1 Lạng Sơn đo đạc phía nguyên đơn hoàn toàn đồng ý, không có ý kiến gì bổ sung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phía bên nguyên đơn là bà Hoàng Thị Sung nhất trí với ý kiến của ông Phạm Duy K.

Bị đơn ông Lục Xuân D trình bày: Năm 1988 gia đình ông đã quản lý, sử dụng và canh tác phần đất này. Ông Lục Xuân D không biết lý do tại sao năm 1996 ông Âu Ký D (Âu Viết D) lại được Nhà nước cấp sổ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng lên phần đất của gia đình ông D. Năm 2000 giữa 02 bên xảy ra tranh chấp do gia đình nguyên đơn có xông lên nhà và phá phách nhà cửa, tài sản của gia đình ông Lục Xuân D nằm trên thửa số 48, khi đó chính quyền xã Hồng Phong cũng đã can thiệp giải quyết vấn đề này và yêu cầu gia đình nguyên đơn bồi thường cho gia đình ông Lục Xuân D 540.000đồng. Việc nguyên đơn trình bày gia đình ông Lục Xuân D có mượn đất của gia đình nguyên đơn để canh tác và làm lều là không đúng.

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 09/8/2022 và có kết quả đo đạc tại mảnh trích đo địa chính số 73-2022, hệ tọa độ VN2000, tờ số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn do Công ty cổ phần Tư vấn tài nguyên số 1 Lạng Sơn đo đạc ông Lục Xuân Du có ý kiến:

Diện tích đất tranh chấp do nguyên đơn xác định có diện tích $S = S1 + S2 + S3 + S4 = 6.121,5m^2$ (một phần các thửa đất số 07, 17, 51, 36, tờ bản đồ 28).

Sau đó nguyên đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Đối với phần diện tích S1 (ABCRST) = $627,2m^2$ nằm trong thửa số 07;

- Đối với phần diện tích S3 (GHK) = $65,9m^2$ nằm trong thửa số 51;

- Đối với phần diện tích S4 (LMNO) = $17,1m^2$ nằm trong thửa số 36;

Tờ bản đồ địa chính số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích là $710,2m^2$.

Đối với các tài sản có trên phần đất thuộc thửa 17 gồm: 01 ngôi miếu; 03 ngôi mộ xây đã cải táng (diện tích $15,5m^2$) của ông Lục Văn T và 06 ngôi mộ đất (diện tích $67,6m^2$) của ông Lăng Văn L nguyên đơn không có ý kiến gì và không yêu cầu chủ sở hữu di dời. Ông Lục Xuân D nhất trí và không có ý kiến gì.

Nguyên đơn yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích S2 (CDEFGKLOPQR) = $5.411,3m^2$ nằm trong thửa 17, đồ địa chính số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn và yêu cầu ông Lục Xuân D, ông Lục Văn T, ông Lục Văn G di dời các tài sản là cây cối, hoa màu có trên đất ông Lục Xuân D không đồng ý vì đây là tài sản mà gia đình ông đã quản lý, sử dụng từ những năm 1988. Ông Lục Xuân D yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng cấp cho hộ ông Âu Ký D đối với phần diện tích đất S2.

Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và thuê cơ quan đo đạc) đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, mảnh trích đo địa chính số 73-2022, hệ tọa độ VN2000, tờ số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn do Công ty cổ phần Tư vấn tài nguyên số 1 Lạng Sơn đo đạc ông Lục Xuân D hoàn toàn đồng ý, không có ý kiến gì bổ sung.

Các bị đơn ông Lục Văn T, ông Lục Văn G nhất trí với ý kiến của bị đơn ông Lục Xuân D và không bổ sung gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lăng Văn L là chị Lăng Thị N trình bày: Gia đình chị có 06 ngôi mộ đất nằm trên đất tranh chấp. Năm 1963 gia đình chị đã sinh sống trên đất này và khi có người mất thì an táng trên đất. Đối với những ngôi mộ này gia đình chị vẫn mong muốn để lại và không di dời. Do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Rút phần diện tích S1 (ABCRST) = $627,2m^2$ nằm trong thửa đất số 07; phần diện tích S3 (GHK) = $65,9m^2$ nằm trong thửa 51; phần diện tích S4 (LMNO) = $17,1m^2$ nằm trong thửa 36; tờ bản đồ địa chính số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích là $710,2m^2$ và xác định rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Lăng Văn L nên chị cũng nhất trí và không có yêu cầu nào khác. Đối với các tài sản có trên phần là các ngôi mộ của gia đình chị Lăng Thị N, nguyên đơn không có ý kiến gì và không yêu cầu di dời nên chị Lăng Thị N nhất trí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn; người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Khánh L trình bày: Mặc dù UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn đã yêu cầu các cơ quan như Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện; Hạt kiểm lâm huyện; Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Lạng Sơn cung cấp tài liệu là hồ sơ cấp sổ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng, được cấp theo Quyết định số 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 do UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cho ông Âu Viết D nhưng không tìm thấy hồ sơ nên không có cơ sở đánh giá việc cấp sổ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng, được cấp theo Quyết định số 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 do UBND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho ông Âu Viết D có đảm bảo đúng trình tự thủ tục hay không. Tại phiên tòa, đại diện Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn khẳng định khi cấp GCNQSDĐ phải căn cứ vào hiện trạng đất và quá trình quản lý, sử dụng. Ai có quá trình quản lý, sử dụng thì cấp cho người đó. Thực tế hiện nay Sổ bìa xanh của gia đình ông Âu Viết D vẫn tồn tại, chưa bị cơ quan quản lý Nhà nước thu hồi hoặc hủy bỏ. Tuy nhiên, việc cấp Sổ bìa xanh cho các hộ gia đình, cá nhân cũng phải đúng đối tượng sử dụng đất, nếu trên đất đã có tài sản của người khác trên đất thì việc cấp Sổ bìa xanh là không đúng đối tượng. Đề nghị Tòa án xem xét việc hủy Sổ bìa xanh của ông Âu Viết D theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H, huyện C; người đại diện theo ủy quyền ông Lương Mạnh H trình bày: Diện tích đất tranh chấp, từ trước năm 1988 do gia đình ông Âu Văn D quản lý, sử dụng. Từ năm 1988, ông Lục Văn T là bố đẻ của 03 ông Lục Xuân D, Lục Văn G, Lục Văn T đến làm nhà ở trên khu đất Pác Mật và sử dụng liên tục từ đó cho đến nay. Năm 2001, khi đo đạc bản đồ địa chính, khu đất tranh chấp được đo thành thửa đất số 17, bản đồ địa chính số 28, có tổng diện tích 8.055,3m². Mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính, sổ giao nhận diện tích thửa đất số 17, bản đồ địa chính số 28 phần ghi chủ sử dụng đất còn để trống, chưa có hộ gia đình, cá nhân nào ký nhận diện tích trên bản đồ. Cột ghi chú ghi chữ "tranh chấp", do vậy chưa xác định được ai là người quản lý, sử dụng trên bản đồ địa chính.

Theo báo cáo kết quả xác minh ngày 26/8/2019 ghi: "Thửa đất số 17, bản đồ địa chính số 28, có tổng diện tích 8.055,3m² mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất ông Lục Văn T đã quản lý, sử dụng từ năm 1988 trên đất có trồng cây ăn quả và cây hời, bạch đàn đến năm 2001 khi đo đạc bản đồ địa chính thì xảy ra tranh chấp với bà Hoàng Thị S nhưng gia đình ông Lục Văn T vẫn canh tác và sử dụng đến nay là đúng thực tế".

Năm 2004, Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn có được giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình ông Hoàng Văn T và gia đình ông Lăng Văn H, Lục Văn T đối với thửa đất số 18 do ông T quản lý, sử dụng và giáp ranh với thửa đất số 17. Không phải giải quyết tranh chấp giữa ông Lăng Văn H và ông Lăng Văn T.

Người làm chứng bà Hoàng Thị B, bà Nguyễn Kim T, ông Hoàng Thế P điều khai: Không có quan hệ họ hàng gì với gia đình nguyên đơn và các bị đơn,

chỉ là quan hệ hàng xóm với những gia đình này. Bà B, bà T, ông P được biết và thấy vào khoảng năm 1988 gia đình ông Lục Văn T đã quản lý, sử dụng phần đất này. Sau đó thì phân chia cho các con quản lý, sử dụng tiếp tục cho đến nay. Ngoài việc trồng cây hời, gia đình ông T còn xây dựng một ngôi nhà vách đất dùng làm nơi để ở cho cả gia đình. Hiện nay ngôi nhà này đã bị dỡ bỏ nhưng ông T và các con vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất này. Còn phía gia đình ông Âu Viết D bỏ để anh Âu Văn X thì không thấy họ quản lý, sử dụng phần đất này vào thời điểm nào. Việc các hộ gia đình này xảy ra tranh chấp vào khoảng năm 2000 do khi đó bà B đang công tác tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn nên được tiếp cận hồ sơ hòa giải việc tranh chấp tại xã. Còn ông P, bà T không nắm được tranh chấp giữa hai gia đình.

Ngày 09/8/2022, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc, kết quả như sau:

1. Về đất tranh chấp: Diện tích đất tranh chấp do nguyên đơn xác định có diện tích $S = S1 + S2 + S3 + S4 = 6.121,5m^2$ (một phần các thửa 7, 17, 36, 51, tờ bản đồ địa chính số 28).

Về giá trị đất: Đất tranh chấp là đất rừng sản xuất, nhóm I.

1.1. Trị giá đất tính theo giá nhà nước: $9.000đ/m^2 \times 6.121,5m^2 = 55.093.500$ đồng;

1.2. Trị giá đất tính theo giá thị trường: $100.000đ/m^2 \times 6.121,5m^2 = 612.150.000$ đồng;

2. Về tài sản gắn liền với đất gồm có:

- 03 (ba) ngôi mộ xây có ốp lát có giá $6.583.000đồng/ngôi = 19.749.000$ đồng;
- 01 (một) ngôi miếu thổ công diện tích $4m^2 \times 741.000đồng/m^2 = 2.964.000$ đồng;
- 06 (sáu) ngôi mộ đất chôn trên 01 năm $\times 4.500.000đồng/ngôi = 27.000.000$ đồng;
- 25 (hai mươi lăm) cây hời đường kính 10 đến 15cm $\times 850.000$ đồng/cây = 21.250.000 đồng;

- 110 (một trăm mười) cây hời đường kính dưới 5cm $\times 250.000$ đồng/cây = 27.500.000 đồng;

- 14 (mười bốn) cây hồng đường kính dưới 5cm $\times 134.000$ đồng/cây = 1.876.000 đồng;

- 01 (một) cây Mít đường kính 13 cm = 515.000 đồng;

- 05 (năm) cây Mít đường kính dưới 5cm $\times 112.000$ đồng/cây = 560.000 đồng;

- 04 (bốn) cây Bưởi đường kính = 13cm $\times 768.000$ đồng/cây = 3.072.000 đồng;

- 02 (hai) cây Lê đường kính dưới 5cm $\times 577.000$ đồng/cây = 1.154.000 đồng;

- 05 (năm) cây Mận $\times 416.000$ đồng/cây = 2.080.000 đồng;

- 01 (một) cây Nhãn đường kính 08cm = 529.000 đồng;

- 01 (một) cây Bơ đường kính dưới 5cm = 134.000 đồng;

- 03 (ba) cây Mắc mật $\times 129.000$ đồng/cây = 387.000 đồng;

- 04 (bốn) cây Xoài $\times 134.000$ đồng/cây = 536.000 đồng;

- 04 (bốn) cây Trám đen $\times 130.000đồng/cây = 520.000$ đồng;

- 06 (sáu) cây Lát $\times 58.000$ đồng/cây = 348.000 đồng;

- 01 (một) cây Lát đường kính 18cm có giá = 129.000đồng;

- 01 (một) bụi Mạ hóp (15 cây) x 7.500đồng/cây = 112.500 đồng;
 - 01 (một) cây Bạch đàn đường kính lớn hơn 30cm = 210.000 đồng;
 - 19 (mười chín) cây Bạch đàn đường kính từ 05cm đến 10cm x 24.000đồng/cây = 456.000 đồng;
 - 01 (một) cây Khế đường kính 13cm = 636.000 đồng;
 - 05 (năm) Bụi chuối (32 cây x 27.000 đồng/cây) = 864.000 đồng;
 - 10m² (mười mét vuông) Sắn x 4.500đồng/m² = 45.000 đồng;
 - 3m² (ba mét vuông) Khoai môn x 3.500đồng/m² = 10.500 đồng;
 - 16m² (mười sáu mét vuông) Gừng x 24.000đồng/m² = 384.000 đồng;
- Tổng giá trị tài sản trên đất: 113.264.000 đồng (một trăm mười ba triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

3. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất theo giá nhà nước là 55.093.500 đồng + 113.264.000 đồng = 168.357.500 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất theo giá thị trường là 612.150.000 đồng + 113.264.000 đồng = 725.414.000 đồng (bảy trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng).

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho nguyên đơn:

1. Được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích S2 (CDEFGKLOPQR) = 5.281,2m² nằm trong thửa 17, đồ địa chính số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Đối với các tài sản khác là cây cối, hoa màu có trên đất, yêu cầu ông Lục Văn T, ông Lục Văn G, ông Lục Xuân D di dời ra khỏi đất tranh chấp.

2. Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Rút phần diện tích S1 (A,B,C,U,R,S,T)= 627,2m² nằm trong thửa số 07, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 (nay thuộc một phần thửa số 340 và một phần thuộc thửa số 341, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 năm 2008);

- Rút phần diện tích S3 (G,H,K)= 65,9m² nằm trong thửa số 51, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 (nay thuộc một phần thửa số 341, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 năm 2008);

- Rút phần diện tích S4 (L,M,N,O) = 17,1m² nằm trong thửa số 36, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 (nay thuộc một phần thửa số 341, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 năm 2008);

- Rút phần diện tích S6 (Q,R,U,V) = 32,8m² thuộc một phần thửa đất số 17, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 (nay thuộc một phần thửa số 340, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1 năm 2008);

- Rút phần diện tích 67,6m² trên đất có 06 ngôi mộ đất;

- Rút phần diện tích 15,5m² trên đất có 06 ngôi mộ xây;

- Rút phần diện tích 14,2m² trên đất có 01 cái miếu;

Tổng diện tích nguyên đơn rút là 840,3m².

- Do phần đất tranh chấp hiện nay chỉ do các gia đình ông Lục Văn T, ông Lục Văn G, ông Lục Xuân D sử dụng nên nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với các bị đơn ông Lăng Văn T, Lăng Văn L, Lăng Văn T, Lăng Văn H.

Ngày 17/10/2022, Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ. Kết quả như sau:

"1. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu đất tranh chấp với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 xã Hồng Phong năm 2001:

Khu đất tranh chấp diện tích gồm $S=S1+S2+S3+S4 = 6.121,5m^2$ theo kết quả đo đạc tại mảnh trích đo địa chính số TĐ73-2022 do Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 - Lạng Sơn lập ngày 09/8/2022 có vị trí:

- $S1 = 627,2m^2$ có vị trí đỉnh thửa A-B-C-R-S-T thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ địa chính số 28 tỷ lệ 1:1000, xã Hồng Phong năm 2001;

- $S2 = 5.411,3m^2$ có vị trí đỉnh thửa C-D-E-F-G-K-L-O-P-Q-R thuộc một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ địa chính số 28 tỷ lệ 1:1000, xã Hồng Phong năm 2001;

- $S3 = 65,9m^2$ có vị trí đỉnh thửa G-H-K thuộc một phần thửa đất số 51, tờ bản đồ địa chính số 28 tỷ lệ 1:1000, xã Hồng Phong năm 2001;

- $S4 = 17,1m^2$ có vị trí đỉnh thửa L-M-N-O thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ địa chính số 28 tỷ lệ 1:1000, xã Hồng Phong năm 2001.

2. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu đất tranh chấp với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008

Khu đất tranh chấp diện tích gồm $S=S1+S2+S3+S4 = 6.121,5m^2$ theo kết quả đo đạc tại mảnh trích đo địa chính số TĐ73-2022 do Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 - Lạng Sơn lập ngày 09/8/2022 có vị trí:

- Diện tích chủ yếu thuộc một phần thửa đất số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008; cụ thể diện tích $6.063,8m^2$ có vị trí đỉnh thửa A-B-C-D-E-F-G-H-K-L-M-N-O-P-Q-T;

- Một phần diện tích thuộc thửa đất số 340, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008; cụ thể diện tích $57,7m^2$ có vị trí đỉnh thửa T-Q-R-S.

Vị trí, hình thể khu đất tranh chấp $S=S1+S2+S3+S4 = 6.121,5m^2$ so với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 xã Hồng Phong năm 2001 và bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008 thể hiện tại mảnh trích đo địa chính số TĐ73-2022 do Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 - Lạng Sơn lập ngày 09/8/2022.

3. Việc xác định vị trí lô đất 151, diện tích 2,36 ha, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn theo Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng mang tên chủ hộ Âu Ký D có vị trí:

- Chồng, lấn và phù hợp với vị trí các thửa đất số 7, 17, 18, 51 tờ bản đồ địa chính số 28 tỷ lệ 1:1000, xã Hồng Phong năm 2001;

- Chồng, lấn và phù hợp với vị trí thửa đất số 341 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008".

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đối với những phần yêu cầu đã rút vẫn giữ nguyên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra không bổ sung thêm.

Các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn đều giữ nguyên ý kiến không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các yêu cầu nguyên đơn rút, các bị đơn đều đồng ý. Các bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn đều không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Duy K tranh luận: Phía nguyên đơn mong muốn thiện chí phía bị đơn cho nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích 5.281,2m² thuộc một phần thửa đất số 17, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 xã Hồng Phong. Nguyên đơn anh Âu Văn X đồng ý với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Âu Văn X là bà Hoàng Thị S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị S không có ý kiến tranh luận.

Bị đơn ông Lục Xuân D và ông Lục Văn T không có ý kiến tranh luận. Bị đơn ông Lục Văn G tranh luận: Sổ xanh có chữ ký của ông Âu Việt D là không đúng vì ông Âu Việt D không biết chữ. Đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu quan điểm:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử của Thẩm phán. Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) về thời hạn thụ lý giải quyết vụ án, thẩm quyền, thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, về lập hồ sơ vụ án và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án: Khai mạc phiên tòa (Điều 239); xem xét việc có đương sự vắng mặt tại phiên tòa (Điều 241); hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu (Điều 243); về việc cho đương sự trình bày yêu cầu và căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình (Điều 248); về thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa (Điều 249); về trình tự phát biểu khi tranh luận (Điều 260).

Thư ký đã thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định tại điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự: Ôn định phiên tòa, phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra và báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa, ghi biên bản phiên tòa.

* Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 của BLTTDS. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện

đúng quy định tại Điều 75, 76 BLTTDS. Người đại diện theo ủy quyền đã thực hiện đúng quy định tại Điều 85, 86 BLTTDS.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện: Căn cứ các Điều 101, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 9 Điều 26; Điều 34, Điều 37; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút, gồm các diện tích: S1 = 627,2m² thuộc thửa số 7; diện tích S3 = 65,9m² thuộc thửa số 51 và diện tích S4 = 17,1m² thuộc thửa số 36, cùng tờ bản đồ 28 bản đồ địa chính xã Hồng Phong năm 2001. Diện tích 32,8m² thuộc thửa 340 tờ bản đồ 01 bản đồ đất lâm nghiệp xã Hồng Phong năm 2008. Đình chỉ giải quyết đối với diện tích 06 ngôi mộ đất là 67,6m², diện tích 03 ngôi mộ xây là 15,5m² và diện tích đất 01 ngôi miếu là 14,2m².

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 04 bị đơn Lãng Văn L, Lãng Văn T, Lãng Văn T, Lãng Văn H. Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Âu Văn X yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và tích 5.281,2m² thuộc một phần khoảnh 151, diện tích 2,36 ha bản đồ lâm nghiệp xã Hồng Phong, thuộc thửa 17 tờ bản đồ 28 bản đồ địa chính năm 2001 và thuộc thửa 341, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2008 xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn Lục Xuân D, Lục Văn G, Lục Văn T di dời các cây trồng trên diện tích đất trên.

- Hủy một phần Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng đối với diện tích 5.281,2m² thuộc khoảnh 151 diện tích 2,36ha bản đồ lâm nghiệp xã Hồng Phong, thuộc thửa 17 tờ bản đồ 28 bản đồ địa chính năm 2001 và nay thuộc thửa 341, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2008 xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn).

- Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 19.414.000 đồng, chi phí giám định bản đồ là 1.800.000 đồng, tổng là 21.214.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận và nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nên theo quy định tại các Điều 157, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội, số tiền 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc có người đại diện theo ủy quyền có mặt tham gia phiên tòa. Những người làm chứng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Trong quá trình tiến hành tố tụng, do nguyên đơn không tiếp tục khởi kiện các bị đơn ông Lãng Văn T, Lãng Văn L, Lãng Văn T, Lãng Văn H nên Hội đồng xét xử xác định các bị đơn trong vụ án chỉ còn Lục Xuân D, Lục Văn G, Lục Văn T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; 1, 2 Điều 228; khoản 1 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người trên. Trong đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, Tòa án xác định bị đơn là ông Lục Văn G nhưng tại phiên tòa ông Lục Văn G xác định tên chính xác là Lục Văn G. Điều này phù hợp với sổ hộ khẩu, giấy tờ tùy thân nên Hội đồng xét xử xác định lại tên bị đơn Lục Văn G là Lục Văn G.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn anh Âu Văn X khởi kiện: Yêu cầu được quản lý, sử dụng đất và buộc bị đơn di dời tài sản trên đất. Do vậy, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu di dời tài sản trên đất” theo khoản 9, Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Trong quá trình tham gia tố tụng, phía bị đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Rút phần diện tích S1 (A,B,C,U,R,S,T)= 627,2m² nằm trong thửa số 07, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 (thuộc một phần thửa số 340 và một phần thửa số 341, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 năm 2008); rút phần diện tích S3 (G,H,K)= 65,9m² nằm trong thửa số 51, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 (thuộc một phần thửa số 341, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 năm 2008); rút phần diện tích S4 (L,M,N,O) = 17,1m² nằm trong thửa số 36, bản đồ địa chính số 28 năm 2001; rút phần diện tích S6 (Q,R,U,V) = 32,8m² thuộc một phần thửa đất số 17, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 (thuộc một phần thửa số 340, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1 năm 2008) và các tài sản trên các diện tích đất trên. Rút phần diện tích 67,6m² thuộc một phần thửa đất số 17, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 (thuộc một phần thửa số 341, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1 năm 2008) trên đất có 06 ngôi mộ đất; rút phần diện tích 15,5m² thuộc một phần thửa đất số 17, bản đồ địa chính số 28 năm 2001 (thuộc một phần thửa số 341, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1 năm 2008) trên đất có 06 ngôi mộ xây và diện tích 14,2m² trên đất có 01 cái miếu. Đối với phần đất tranh chấp hiện nay chỉ do các gia đình ông Lục Văn T, ông Lục Văn G, ông Lục Xuân D quản lý, sử dụng nên nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với các bị đơn ông Lãng Văn T, Lãng Văn L, Lãng Văn T, Lãng Văn H. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X đã rút; đình chỉ giải quyết đối với các bị đơn ông Lãng Văn T, Lãng Văn L, Lãng Văn T, Lãng Văn H. Anh Âu Văn X có quyền khởi kiện lại phần yêu cầu đã rút nếu có tranh chấp.

[4] Như vậy, nguyên đơn anh Âu Văn X chỉ còn yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất có diện tích là 5.281,2m² thuộc một phần khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp cho ông Âu Ký D; thuộc thửa 17, đồ địa

chính số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008) và yêu cầu bị đơn di dời cây cối trên đất. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X yêu cầu được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 5.281,2m² thuộc một phần khoảnh số 151 (nằm trong thửa 17, đồ địa chính số 28; nay là thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008). Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Công văn số 185/CV-UBND, ngày 23/02/2023 của Ủy ban nhân dân xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc khẳng định: Trước năm 1988 phần đất tranh chấp do gia đình ông Âu Văn D (Âu Viết D, Âu Ký D) quản lý, sử dụng. Nhưng từ năm 1988 thì do gia đình ông Lục Văn T quản lý sử dụng. Toàn bộ cây cối trên đất đều do gia đình ông Lục Văn T trồng, quản lý từ trước, gia đình nguyên đơn không có tài sản, cây cối trên đất. Trong hồ sơ địa chính và hồ sơ giao nhận diện tích không có tên chủ sử dụng đất. Phía nguyên đơn cho rằng năm 1996 gia đình nguyên đơn được Nhà nước cấp sổ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Âu Ký D tại hồ sơ số 165, ngày 12/12/1996 tại Hạt kiểm lâm huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn nên phần đất tranh chấp là của nguyên đơn. Tuy nhiên, thực tế toàn bộ tài sản trên đất hiện nay đều do các bị đơn tạo lập, quản lý và sử dụng. Nguyên đơn cho rằng do gia đình bị đơn ngăn cản không cho lên canh tác nhưng không có căn cứ chứng minh. Với lập luận trên Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích 5.281,2m² thuộc một phần khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D nằm trong thửa 17, đồ địa chính số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (hiện nay là thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008). Để đảm bảo việc thi hành án, Hội đồng xét xử sẽ tuyên theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008. Do không chấp nhận yêu cầu quản lý, sử dụng phần diện tích đất trên nên cũng không chấp nhận yêu cầu di dời tài sản trên đất tranh chấp vì tài sản này do phía bị đơn tạo lập.

[5] Đối với sổ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Âu Ký Dim, cấp đối với diện tích 5.281,2m² thuộc một phần khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D; nằm trong thửa 17, đồ địa chính số 28, thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Hiện nay là thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 xã Hồng Phong năm 2008 cấp không đúng hiện trạng đất, không đúng đối tượng sử dụng đất. Các bị đơn có yêu cầu hủy một phần sổ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Âu Ký D đất với phần diện tích trên. Tuy nhiên, tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "*Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết*". Tòa án xác định yêu cầu hủy một phần sổ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Âu Ký D đất với phần diện tích trên không phải là yêu cầu khởi kiện mà Tòa án có quyền xem xét. Xét thấy, sổ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Âu Ký D cấp không đúng hiện trạng, không

đúng đối tượng, trái pháp luật. Tại phiên tòa, phía nguyên đơn vẫn xuất trình bản gốc sổ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Âu Ký D nên Hội đồng xét xử cần phải hủy một phần sổ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Âu Ký D đối với phần diện tích đất trên mà không cần có yêu cầu của các bị đơn.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá, giám định: Chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc, chong ghép bản đồ là 21.214.000 đồng. Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Âu Văn X không được chấp nhận nên căn cứ Điều 147, 157, 158, 161, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, anh Âu Văn X phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng này. Xác nhận anh Âu Văn X đã thanh toán xong.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0001432, ngày 22/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Xác nhận anh Âu Văn X đã thi hành xong.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 163, 164, 165, 175, 176, 221, 223, Điều 500 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26, 95, 99, 101, 166, 169, 170, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 1, 3, 4 Điều 34; khoản 1, Điều 147; khoản 1, Điều 157; khoản 2 Điều 161; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229; khoản 1, Điều 244; Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3, Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Âu Văn X, yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích là 5.281,2m² (là phần diện tích S2 (CDEFGKLOPQR) trừ đi các phần diện tích gồm: Diện tích 67,6m² (vị trí đỉnh 1,2,3,4) trên đất có 06 ngôi mộ đất; trừ đi diện tích 15,5m² (vị trí đỉnh 5,6,7,8) trên đất có 03 ngôi mộ xây; trừ đi diện tích 14,2m² (vị trí đỉnh 9, 10, 11, 12) trên đất có 01 cái miếu; trừ đi diện tích S6 (Q,R,U,V) = 32,8m²). Phần diện tích 5.281,2m² thuộc một phần thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 năm 2008 xã Hồng Phong (theo bản đồ địa chính số 28, tỷ lệ 1/1.000 năm 2001, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là thửa số 17; thuộc khoảnh số

151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D); địa danh: thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Âu Văn X yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn ông Lục Văn T, ông Lục Văn G, ông Lục Xuân D di dời các tài sản là cây cối, hoa màu ra khỏi đất tranh chấp.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X đối với diện tích S1 (A,B,C,R,S,T)= 627,2m² thuộc một phần thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 năm 2008 xã Hồng Phong (theo bản đồ địa chính số 28, tỷ lệ 1/1.000 năm 2001, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là thửa số 7; thuộc khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D); địa danh: thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất không có tài sản, cây cối;

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X đối với phần diện tích S3 (G,H,K)= 65,9m² thuộc một phần thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 năm 2008 xã Hồng Phong (theo bản đồ địa chính số 28, tỷ lệ 1/1.000 năm 2001, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là thửa số 51; thuộc khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D); địa danh: thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất có 02 cây bạch đàn, 01 cây khế, 01 cây chuối, 01 bụi tre, 02 cây xoài, 02 cây đào, 01 cây lát, 01 cây trám.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X đối với phần diện tích S4 (LMNO) = 17,1m² thuộc một phần thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 năm 2008 xã Hồng Phong (theo bản đồ địa chính số 28, tỷ lệ 1/1.000 năm 2001, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là thửa số 36; thuộc khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D); địa danh: thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất có 02 cây hời.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X đối với phần diện tích S6 (QRUV) = 32,8m² thuộc một phần thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 năm 2008 xã Hồng Phong (theo bản đồ địa chính số 28, tỷ lệ 1/1.000 năm 2001, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là thửa số 17; thuộc khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D); địa danh: thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất không có tài sản, cây cối;

7. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X đối với diện tích 67,6m² (vị trí đỉnh 1,2,3,4) thuộc thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 năm 2008 xã Hồng Phong (theo bản đồ địa chính số 28, tỷ lệ 1/1.000 năm 2001, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là thửa số 17; thuộc khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ,

ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D); địa danh: thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất có 06 ngôi mộ đất;

8. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X đối với diện tích 15,5m² (vị trí đỉnh 5,6,7,8) thuộc một phần thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 năm 2008 xã Hồng Phong (theo bản đồ địa chính số 28, tỷ lệ 1/1.000 năm 2001, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là thửa số 17; thuộc khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D); địa danh: thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất có 03 ngôi mộ xây đã cải táng;

9. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X đối với diện tích 14,2m² (vị trí đỉnh 9, 10, 11, 12) thuộc một phần thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 năm 2008 xã Hồng Phong (theo bản đồ địa chính số 28, tỷ lệ 1/1.000 năm 2001, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là thửa số 17; thuộc khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D); địa danh: thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất có 01 cái miếu;

(có phụ lục mảnh trích đo địa chính kèm theo)

10. Anh Âu Văn X có quyền khởi kiện lại các phần yêu cầu đã rút nếu có tranh chấp.

11. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Âu Văn X đối với các bị đơn ông Lãng Văn T, Lãng Văn L, Lãng Văn T, Lãng Văn H do không tranh chấp.

12. Hủy một phần Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D, đối với phần diện tích 5.281,2m² (là phần diện tích S2 (C,D,E,F,G,K,L,O,P,Q,R) trừ đi các phần diện tích gồm: Diện tích 67,6m² (vị trí đỉnh 1,2,3,4) trên đất có 06 ngôi mộ đất; trừ đi diện tích 15,5m² (vị trí đỉnh 5,6,7,8) trên đất có 03 ngôi mộ xây; trừ đi diện tích 14,2m² (vị trí đỉnh 9, 10, 11, 12) trên đất có 01 cái miếu; trừ đi diện tích S6 (Q,R,U,V) = 32,8m²). Phần diện tích 5.281,2m² thuộc một phần thửa số 341, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 1, tỷ lệ 1:10.000 năm 2008 xã Hồng Phong (theo bản đồ địa chính số 28, tỷ lệ 1/1.000 năm 2001, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là thửa số 17; thuộc khoảnh số 151, theo Quyết định 412/UB-QĐ, ngày 11/12/1996 về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp cho Âu Ký D; địa danh: thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

13. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Nguyên đơn anh Âu Văn X phải chịu 21.214.000 đồng (hai mươi một triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng) tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác nhận anh Âu Văn X đã thanh toán xong.

14. Về án phí: Nguyên đơn anh Âu Văn X phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Nguyên đơn anh Âu Văn X đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0001432, ngày 22/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Xác nhận anh Âu Văn X đã thi hành xong.

15. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

16. Quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lương Thị Mỹ Hạnh